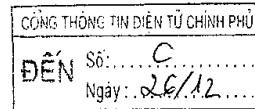


THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 78 /2013/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2013



QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới.

Điều 1. Ban hành Danh mục phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng có hiệu suất thấp phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới gồm:

1. Nhóm thiết bị gia dụng: Đèn huỳnh quang dạng ống, đèn huỳnh quang compact, balat (chấn lưu) điện từ và điện tử dùng cho đèn huỳnh quang, tủ lạnh, máy giặt gia dụng, nồi cơm điện, quạt điện, bình đun nước nóng có dự trữ.

2. Nhóm thiết bị công nghiệp: Máy biến áp phân phối, động cơ điện, lò hơi trong các xí nghiệp công nghiệp.

3. Các tổ máy phát điện bằng than, khí trong các nhà máy nhiệt điện.

政府首相

ベトナム社会主義共和国
独立・自由・幸福

番号: 78/2013/QĐ-TTg

ハノイ、2013年12月25日

| |
|------------|
| 政府公式サイト |
| 番号: C |
| 送付先 |
| 日付: 12月26日 |

決定

除去対象となる低効率のエネルギー設備・装置および新設不可の低効率の発電ユニット群のリスト及び
その実施工程表の公布について

2001年12月25日付政府組織法;

2010年6月28日付エネルギー利用の合理化および省エネルギー法;

エネルギー利用の合理化および省エネルギー法の詳細を定める2011年3月29日付政府議定第21/2011/ND-CP号

科学技術省大臣の提案;

上記の文書に基づき、政府首相は、次の通り、削除されるエネルギー設備および新設対象外の低効率の発電ユニットのリストと実施工程表を公布する。

第1条 除去される低効率のエネルギー設備・装置、および新設不可の旧式の低効率の発電ユニット群のリストは次を含む:

1. 家電設備: 管状蛍光灯、コンパクト蛍光灯、蛍光灯のための電子バラストおよび電磁バラスト、冷蔵庫、家庭洗濯機、炊飯器、扇風機、蓄熱式温水器。
2. 産業機器: 配電変圧器、電動機、工業会社におけるボイラー設備。
3. 火力発電ユニット群における石炭・ガス発電ユニット群。

Điều 2. Không được phép nhập khẩu và sản xuất các thiết bị có hiệu suất năng lượng thấp hơn mức hiệu suất năng lượng tối thiểu:

1. Đối với nhóm thiết bị gia dụng:

Hiệu suất năng lượng không thấp hơn hiệu suất năng lượng tối thiểu quy định tại các Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) như sau:

- | | |
|---|-----------------|
| a) Bóng đèn huỳnh quang compact: | TCVN 7896:2008; |
| b) Bóng đèn huỳnh quang dạng ống: | TCVN 8249:2009; |
| c) Balát điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang: | TCVN 7897:2008; |
| d) Balát điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang: | TCVN 8248:2009; |
| đ) Tủ lạnh: | TCVN 7828:2013; |
| e) Máy giặt gia dụng: | TCVN 8526:2010; |
| g) Nồi cơm điện: | TCVN 8252:2009; |
| h) Quạt điện: | TCVN 7826:2007; |
| i) Bình đun nước nóng có dự trữ: | TCVN 7898:2009. |

2. Đối với nhóm thiết bị công nghiệp:

Hiệu suất năng lượng không thấp hơn hiệu suất năng lượng tối thiểu quy định tại các Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) như sau:

- | | |
|--|-------------------|
| a) Máy biến áp phân phối: | TCVN 8525:2010; |
| b) Động cơ điện: | TCVN 7450-1:2005; |
| c) Lò hơi trong các xí nghiệp công nghiệp: | TCVN 8630:2010. |

Điều 3. Không được phép xây dựng mới tổ máy phát điện bằng than, khí công nghệ lạc hậu, có hiệu suất tại thời điểm bắt đầu đưa vào vận hành thương mại thấp hơn hiệu suất tối thiểu được quy định như sau:

1. Đối với các tổ máy phát điện bằng than, hiệu suất thô theo nhiệt trị thấp tại công suất định mức của tổ máy, quy về điều kiện nhiệt độ nước làm mát đầu vào 28°C và nhiệt độ môi trường 30°C, phải không thấp hơn giá trị sau:

- Tổ máy có công suất định mức $\geq 50\text{MW}$ và $< 150\text{MW}$: 34%
- Tổ máy có công suất định mức $\geq 150\text{MW}$ và $< 300\text{MW}$: 38%

第 2 条 エネルギー効率が最低限のエネルギー効率基準を下回る設備の輸入及び製造を禁止する。

1. 家電設備について:

エネルギー効率は次の国家規格 (TCVN) に定めた最低エネルギー効率基準を下回らないものとする。

- | | |
|---------------|---------------|
| a) コンパクト蛍光灯 | TCVN7896:2008 |
| b) 管状蛍光灯 | TCVN8249:2009 |
| c) 蛍光灯用電子バラスト | TCVN7897:2008 |
| d) 蛍光灯用電磁バラスト | TCVN8248:2009 |
| đ) 冷蔵庫 | TCVN7828:2013 |
| e) 家庭用洗濯機 | TCVN8526:2010 |
| g) 炊飯器 | TCVN8252:2009 |
| h) 扇風機 | TCVN7826:2007 |
| i) 蓄熱式温水器 | TCVN7898:2009 |

2. 産業機器について:

エネルギー効率は次の国家規格 (TCVN) に定めた最低エネルギー効率基準を下回らないものとする。

- | | |
|---------------------|-----------------|
| a) 配電変圧器 | TCVN8525:2010 |
| b) 電動エンジン | TCVN7450-1:2005 |
| c) 工業会社におけるスチームボイラー | TCVN8630:2010 |

第 3 条 エネルギー効率が国家規格に定めた次の最低エネルギー効率を下回った (機器の運転開始時において) 旧式の石炭・ガス発電機の新設をしてはならない。

1. 石炭火力発電ユニット群に対して、当該発電ユニット群の定格能力における低位発熱量に基づく総合効率が、初期冷却水の温度 28°C 及び周囲温度 30°C で換算した場合、次の値を下回ってはならない。

- 定格能力が $\geq 50\text{MW}$ 及び $< 150\text{MW}$ の発電ユニット群: 34%
- 定格能力が $\geq 150\text{MW}$ 及び $< 300\text{MW}$ の発電ユニット群: 38%

- Tổ máy có công suất định mức $\geq 300\text{MW}$ và $< 600\text{MW}$: 39%
- Tổ máy có công suất định mức $\geq 600\text{MW}$ và $< 800\text{MW}$: 41%
- Tổ máy có công suất định mức $\geq 800\text{MW}$: 43%

2. Đối với các tổ máy phát điện bằng khí đốt, sử dụng công nghệ tua-bin khí chu trình đơn, hiệu suất tổ tua-bin khí (điều kiện ISO) không thấp hơn:

- Tổ máy có công suất định mức $\geq 100\text{MW}$ và $< 150\text{MW}$: 33%
- Tổ máy có công suất định mức $\geq 150\text{MW}$ và $< 200\text{MW}$: 34%
- Tổ máy có công suất định mức $\geq 200\text{MW}$ và $< 300\text{MW}$: 37%
- Tổ máy có công suất định mức $\geq 300\text{MW}$: 39%

3. Đối với các tổ máy phát điện bằng khí đốt, sử dụng công nghệ tua-bin khí chu trình kết hợp, hiệu suất của cụm tua-bin khí chu trình kết hợp (điều kiện ISO) theo công suất đơn vị của tổ tua-bin khí đơn, không thấp hơn:

- Tổ máy có công suất định mức $\geq 100\text{MW}$ và $< 150\text{MW}$: 49,5%
- Tổ máy có công suất định mức $\geq 150\text{MW}$ và $< 200\text{MW}$: 51,0%
- Tổ máy có công suất định mức $\geq 200\text{MW}$ và $< 300\text{MW}$: 55,5%
- Tổ máy có công suất định mức $\geq 300\text{MW}$: 58,5%

Điều 4. Nghiêm cấm nhập thiết bị cũ, lạc hậu đối với các nhà máy điện có công suất tổ máy nằm ngoài quy định tại Điều 3 Quyết định này; việc cấp phép xây dựng đối với các nhà máy điện này sẽ do các cấp có thẩm quyền xem xét và phê duyệt theo từng dự án cụ thể.

Điều 5. Lộ trình thực hiện

1. Đối với nhóm thiết bị gia dụng và thiết bị công nghiệp:

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, không được phép nhập khẩu và sản xuất các thiết bị có mức hiệu suất năng lượng thấp hơn mức hiệu suất năng lượng tối thiểu.

- 定格能力が $\geq 300\text{MW}$ 及び $< 600\text{MW}$ の発電ユニット群: 39%
- 定格能力が $\geq 600\text{MW}$ 及び $< 800\text{MW}$ の発電ユニット群: 41%
- 定格能力が $\geq 800\text{MW}$ の発電ユニット群: 43%

2. シングルサイクルのガスタービン技術を使用するガス発電ユニット群に関しては、ガスタービンユニットの効率 (ISO 条件) が次の値を下回らないこと。

- 定格能力が $\geq 100\text{MW}$ 及び $< 150\text{MW}$ の発電ユニット群: 33%
- 定格能力が $\geq 150\text{MW}$ 及び $< 200\text{MW}$ の発電ユニット群: 34%
- 定格能力が $\geq 200\text{MW}$ 及び $< 300\text{MW}$ の発電ユニット群: 37%
- 定格能力が $\geq 300\text{MW}$ の発電ユニット群: 39%

3. コンバインドサイクルのガスタービン技術を使用するガス発電ユニット群に関しては、コンバインドサイクルのガスタービンの効率 (ISO 条件) がシングルガスタービンユニットの単位容量において、次の値を下回ってはならないものとする。

- ユニットの定格能力が $\geq 100\text{MW}$ 及び $< 150\text{MW}$ の発電ユニット: 49,5%
- 定格能力が $\geq 150\text{MW}$ 及び $< 200\text{MW}$: 51,0%
- 定格能力が $\geq 200\text{MW}$ 及び $< 300\text{MW}$ の発電ユニット群: 55,5%
- 定格能力が $\geq 300\text{MW}$ の発電ユニット群: 58,5%

第 4 条 電気工場に関して、第 3 条に規定する以外の能力がある発電ユニット群がある場合、旧式で、効率の悪い古い設備の輸入を禁止すること。これらの電気工場に対する、建設のライセンスの発行は、管轄当局によりプロジェクトごとに検討するものとする。

第 5 条 実施工程表

1. 家電設備および産業機器

2015 年年 1 月 1 日より、最低エネルギー効率よりエネルギー効率が低い設備の輸入・製造を禁止する。

2. Kể từ sau ngày Quyết định này có hiệu lực, không được phê duyệt chủ trương đầu tư các nhà máy nhiệt điện phát điện bằng than, khí đốt có hiệu suất thấp hơn hiệu suất tối thiểu quy định tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

b) Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung, sửa đổi Danh mục các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới.

2. Bộ Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc loại bỏ các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới quy định tại Quyết định này;

b) Chủ trì phối hợp với các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ thực hiện xây dựng, triển khai các giải pháp hỗ trợ thực hiện việc loại bỏ các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng, các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới quy định tại Quyết định này.

3. Các Bộ, ngành, địa phương căn cứ vào phạm vi, thẩm quyền quản lý, chủ trì thực hiện việc loại bỏ các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp thuộc Danh mục không được xây dựng mới.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014.

2. Bản quyết định có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014, không được phê duyệt chủ trương đầu tư các nhà máy nhiệt điện phát điện bằng than, khí đốt có hiệu suất thấp hơn hiệu suất tối thiểu quy định tại Điều 3 Quyết định này.

第 6 条 実施組織

1. 科学技術省

a) 本決定の実施を誘導し、検査、監督するため、省及び省と同格の機関、政府機関、中央直轄の市・県の人民委員会と連携を取る。

b) 経済・社会の発展状況及び国家管理の要求に基づき、除去するエネルギー設備装置、新設不可の低効率の発電ユニット群のリストを修正し、補足する際、関係がある管轄機関と連携を取り、政府首相に提出する。

2. 商工省

a) 本決定に定める除去されるエネルギー設備装置、新設不可の低効率の発電ユニット群に対する実施を誘導、監視するため、指導し、科学技術省と連携を取る。

b) 本決定に規定される除去されるエネルギー設備装置、新設不可の低効率の発電ユニット群の廃棄支援の方針を概説し、財政省、計画投資省、科学技術省と連携を取り、本決定を展開するための指導を行う。

3. 関連する省、庁、地方は、自己の管理及び権限の範囲に於いて、新設不可のエネルギー設備装置、及び低効率な発電ユニット群の廃棄実施を指導する。

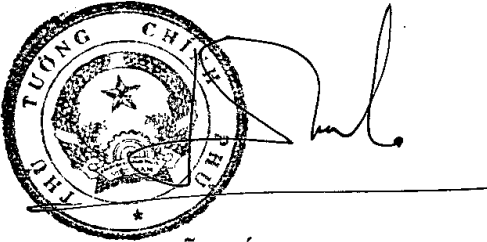
第 7 条 本決定は平成 2014 年 2 月 10 日から有効となる。

Điều 8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).KN 300

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

第 8 条 省と同格の機関の大臣及び首長、政府機関の首長、中央直轄の市・県の人民委員会委員長、関連する機関・局・団体の首長及び個人は本決定を実施する責任がある。

送付先:

- 党中央事務局
- 政府首相、副首相
- 政府直轄の省及び省の同格の機関
- 中央直轄の市及び県の人民評議会、人民委員会
- 党の中央事務所及び各委員会
- 党書記長事務所
- 国家主席事務所
- 民族評議会及び国会の各委員会
- 国会事務所
- 国会事務所
- 最高人民裁判所
- 最高人民検察院
- 国家会計監査
- 国家金融監督委員会
- 社会政策銀行
- ベトナム投資開発銀行
- ベトナム祖国戦線中央委員会
- 各団体の中央機関
- 政府官房: 担当大臣、各副担当者、政府首相補佐官、政府の電子情報ポータル管理者、各部署。各直轄機関、官報
- 保管: 書類管理部、総合経済部 (3b)

首相



グエン・タン・ズン